

Số: **36** /2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày **04** tháng **10** năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/02/2002 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ;


Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2908/TTr-STC ngày 01 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2024 và thay thế Quyết định số 17/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Thái Nguyên, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thái Nguyên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Báo Thái Nguyên; Đài PT-TH tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KT.

Tuanle/QĐ.T8/50b



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Huy Dũng

**QUY CHẾ**

Quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số **36** /QĐ-UBND ngày **04/10/2024**
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chế này quy định việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội bao gồm Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Thái Nguyên và Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội cấp huyện để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Ủy ban nhân dân các cấp thuộc tỉnh Thái Nguyên;

b) Các cơ quan, đơn vị, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác

1. Nguồn vốn ngân sách địa phương trích hằng năm (bao gồm ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện) theo tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách của địa phương ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và các đối tượng chính sách khác do Hội đồng nhân dân tỉnh (đối với ngân sách cấp tỉnh), Hội đồng nhân dân các huyện, thành phố (đối với ngân sách cấp huyện) quyết định.

2. Nguồn tiền lãi thu được từ cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác được trích hằng năm để bổ sung vào nguồn vốn ủy thác theo quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều 9 Quy chế này.

3. Nguồn từ Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng sau khi được sử dụng để xử lý xóa nợ bị rủi ro lớn hơn số dư Quỹ dự phòng rủi ro tối đa (nếu có).

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân các cấp ủy quyền ký hợp đồng ủy thác với Ngân hàng chính sách xã hội các cấp

1. Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Sở Tài chính ký hợp đồng ủy thác với Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh (đối với nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh).

2. Cấp huyện: Ủy ban nhân dân cấp huyện ủy quyền cho Phòng Tài chính - Kế hoạch ký hợp đồng ủy thác với Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội cấp huyện (đối với nguồn vốn ngân sách cấp huyện).

Điều 4. Quy trình chuyển nguồn vốn ngân sách địa phương hằng năm bố trí để bổ sung nguồn vốn cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác qua Ngân hàng chính sách xã hội

1. Hằng năm, trên cơ sở đề xuất của Ngân hàng chính sách xã hội, căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách địa phương, Cơ quan tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định kinh phí ngân sách địa phương ủy thác sang Ngân hàng chính sách xã hội.

2. Hình thức cấp phát: Lệnh chi tiền.

3. Hạch toán chi ngân sách nhà nước: Theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 5. Đối tượng cho vay

1. Theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

2. Các đối tượng chính sách khác tại địa phương do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định (nếu có).

Điều 6. Mục đích sử dụng vốn vay

Theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác và tình hình đối tượng, nhu cầu sử dụng vốn vay thực tế của địa phương.

Điều 7. Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay; quy trình, thủ tục cho vay, bảo đảm tiền vay (nếu có)

1. Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay: Thực hiện theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Ngân hàng chính sách xã hội trong từng thời kỳ và thời điểm vay.

2. Quy trình, thủ tục cho vay, bảo đảm tiền vay (nếu có): Ngân hàng chính sách xã hội thực hiện các quy trình, thủ tục cho vay, đảm bảo tiền vay, điều kiện cho vay theo quy định hiện hành của Ngân hàng chính sách xã hội; chịu trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát hồ sơ vay vốn, đảm bảo cho vay, đối tượng vay đúng quy định.

Điều 8. Gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn

1. Về thẩm quyền gia hạn nợ do Ngân hàng chính sách xã hội các cấp xem xét, quyết định theo quy định của Ngân hàng chính sách xã hội trong từng thời kỳ.

2. Về thủ tục, hồ sơ đề nghị gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn, thời gian gia hạn nợ: Thực hiện theo quy định của Ngân hàng chính sách xã hội trong từng thời kỳ.

Điều 9. Quản lý và sử dụng tiền lãi cho vay

Ngân hàng Chính sách xã hội quản lý, hạch toán số tiền lãi thu được từ hoạt động cho vay bằng nguồn vốn ngân sách địa phương vào thu nhập của Ngân hàng chính sách xã hội và quản lý, sử dụng theo nguyên tắc thứ tự ưu tiên sau:

1. Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chung theo quy định tại Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính;

Trường hợp tại thời điểm trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, tỷ lệ nợ quá hạn và nợ khoanh thấp hơn 0,75% thì Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng tối đa bằng 0,75% tính trên số dư nợ cho vay (không bao gồm nợ quá hạn và nợ khoanh).

2. Trích phí quản lý nguồn vốn ủy thác cho Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội cấp huyện theo dư nợ cho vay bình quân. Mức phí quản lý bằng mức phí quản lý Thủ tướng Chính phủ giao cho Ngân hàng chính sách xã hội trong từng thời kỳ. Trường hợp lãi thu được sau khi trích Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng chung không đủ trích phí quản lý cho Ngân hàng chính sách xã hội theo quy định, ngân sách địa phương cấp bù phần còn thiếu cho Ngân hàng chính sách xã hội nơi nhận ủy thác.

3. Trích phí chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng chính sách xã hội các cấp, các sở, ngành, đơn vị liên quan đến hoạt động cho vay bằng nguồn vốn Ngân hàng chính sách xã hội nhận ủy thác từ ngân sách địa phương. Mức trích tối đa không quá 15% số tiền lãi thu được và được chi cho các nội dung sau:

a) Nội dung và mức chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát và các nội dung liên quan đến hoạt động cho vay từ nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương được thực hiện theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Quyết định số 34/2017/QĐ-UBND ngày 05/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên và các văn bản hướng dẫn khác đảm bảo theo quy định.

b) Nội dung và mức chi khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng chính sách xã hội các cấp, các sở, ngành, đơn vị liên quan đến hoạt động cho vay bằng nguồn vốn Ngân hàng chính sách xã hội nhận ủy thác từ ngân sách địa phương. Giao Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội cấp huyện quản lý và thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 5 Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và pháp luật thi đua khen thưởng hiện hành.

c) Kết thúc năm ngân sách, kinh phí được trích không sử dụng hết (nếu có), Ngân hàng chính sách xã hội hạch toán bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh, báo cáo Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng chính sách xã hội cùng cấp.

Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội cấp huyện quyết định, thực hiện chi tiêu theo chế độ, tiêu chuẩn định mức chi tài chính hiện hành đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Phần còn lại (nếu có), Ngân hàng chính sách xã hội chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan trình Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng chính sách xã hội cùng cấp bổ sung vào nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định.

Điều 10. Xử lý nợ bị rủi ro

1. Đối với các khoản nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan: Đối tượng được xem xét xử lý rủi ro, nguyên nhân khách quan làm thiệt hại trực tiếp đến vốn và tài sản của khách hàng, biện pháp xử lý, hồ sơ pháp lý để xem xét, xử lý nợ bị rủi ro được áp dụng theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng chính sách xã hội.

2. Thẩm quyền xem xét xử lý nợ bị rủi ro:

a) Đối với nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh: Do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

b) Đối với nguồn vốn ngân sách cấp huyện: Do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

3. Nguồn vốn để xử lý nợ bị rủi ro được lấy từ Quỹ Dự phòng rủi ro tín dụng đã được Ngân hàng chính sách xã hội trích lập đối với cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn ngân sách địa phương.

4. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng không đủ bù đắp, tùy theo tình hình thực tế khoản vay bị rủi ro thuộc nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện; Cơ quan Tài chính chủ trì, phối hợp với Cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội cùng cấp, Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội cấp huyện báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp bổ sung ngân sách địa phương để xử lý, hoặc giảm trực tiếp vào nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương chuyển qua Ngân hàng chính sách xã hội.

5. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng sau khi được sử dụng để xử lý xóa nợ bị rủi ro lớn hơn số dư Quỹ dự phòng rủi ro tối đa, được bổ sung vào nguồn vốn ủy thác để cho vay theo quy định.

Việc rà soát tình hình sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện hằng năm cùng thời điểm quyết toán ngân sách.

Điều 11. Chế độ báo cáo

1. Ngân hàng Chính sách xã hội nơi nhận ủy thác

a) Định kỳ 6 tháng (trước ngày 15/7 năm báo cáo), hằng năm (trước ngày 15/01 năm sau) hoặc theo yêu cầu đột xuất, Ngân hàng chính sách xã hội nơi nhận ủy thác báo cáo tổng nguồn vốn, kết quả cho vay, tình hình quản lý, việc phân phối và sử dụng tiền lãi cho vay từ nguồn vốn ủy thác gửi Ủy ban nhân dân cùng cấp, cơ quan chuyên môn được giao ký hợp đồng ủy thác (Cơ quan Tài chính).

b) Định kỳ hằng quý, hằng năm Ngân hàng chính sách xã hội nơi nhận ủy thác báo cáo Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng chính sách xã hội cùng cấp tình hình thực hiện nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện

Định kỳ 6 tháng (trước ngày 25/7 năm báo cáo), hằng năm (trước ngày 25/01 năm sau) hoặc theo yêu cầu đột xuất của cấp có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo tình hình ủy thác ngân sách địa phương, tổng nguồn vốn, kết quả cho vay, tình hình quản lý, việc phân phối và sử dụng tiền lãi cho vay từ nguồn vốn ủy thác gửi Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Cơ quan Tài chính

a) Hằng năm, căn cứ tình hình thực tế, khả năng cân đối ngân sách địa phương, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp bổ sung nguồn vốn ủy thác cho Ngân hàng chính sách xã hội trong dự toán ngân sách theo quy định để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

b) Chủ trì phối hợp với cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội cùng cấp, Sở Kế hoạch và Đầu tư (đối với nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh) và các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra tình hình thực hiện, kết quả sử dụng vốn ngân sách uỷ thác, việc phân phối và sử dụng số tiền lãi thu được, kiểm tra các đối tượng vay vốn khi cần thiết.

c) Chủ trì, phối hợp với cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội, Ngân hàng chính sách xã hội nơi nhận uỷ thác, báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, bổ sung nguồn vốn ngân sách địa phương để xử lý rủi ro hoặc giảm trực tiếp vào nguồn vốn ngân sách địa phương đã thực hiện uỷ thác qua Ngân hàng chính sách xã hội (trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng không đủ bù đắp để xử lý nợ rủi ro).

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội kiểm tra tình hình thực hiện, kết quả cho vay, việc phân phối và sử dụng tiền lãi cho vay từ nguồn vốn uỷ thác qua Ngân hàng chính sách xã hội.

3. Cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội

a) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tình hình thực hiện, kết quả cho vay, việc phân phối và sử dụng tiền lãi cho vay từ nguồn vốn cấp tỉnh uỷ thác qua Ngân hàng chính sách xã hội; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch kiểm tra tình hình thực hiện, kết quả cho vay, việc phân phối và sử dụng tiền lãi cho vay từ nguồn vốn cấp huyện uỷ thác qua Ngân hàng chính sách xã hội.

b) Chủ trì, phối hợp với Cơ quan Tài chính cùng cấp thẩm định hồ sơ hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác vay vốn bị rủi ro để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

4. Các tổ chức chính trị - xã hội nhận uỷ thác

a) Tuyên truyền, vận động và hướng dẫn thành lập Tổ Tiết kiệm và Vay vốn để thực hiện uỷ thác cho vay.

b) Tổ chức kiểm tra, giám sát, quản lý hoạt động tín dụng theo văn bản liên tịch và hợp đồng uỷ thác đã ký với Ngân hàng chính sách xã hội.

5. Ngân hàng Chính sách xã hội nơi nhận uỷ thác

a) Căn cứ nguồn vốn ngân sách địa phương uỷ thác hằng năm, Ngân hàng chính sách xã hội thực hiện quy trình phân bổ vốn theo đúng quy định của Ngân hàng chính sách xã hội trong từng thời kỳ.

b) Thẩm định hồ sơ cho đối tượng vay vốn đảm bảo theo quy định.

c) Quản lý và sử dụng vốn ủy thác, sử dụng lãi cho vay theo đúng các quy định của pháp luật và quy định tại quy chế này.

d) Thực hiện giải ngân, thu hồi nợ; sử dụng vốn thu hồi để cho vay quay vòng đúng quy định.

đ) Chủ động và phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra vốn vay, xử lý nợ theo quy định.

e) Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp xử lý nợ rủi ro và xử lý các đối tượng vay vốn quá hạn theo quy định.

g) Hoàn trả vốn ngân sách địa phương ủy thác khi có yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác), Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với nguồn vốn ngân sách cấp huyện ủy thác).

h) Phối hợp với các sở, ngành có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sửa đổi, bổ sung các quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ủy thác này cho phù hợp tình hình thực tế.

6. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Chỉ đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch trên cơ sở tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách địa phương tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Hội đồng nhân dân cấp huyện bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội trong dự toán ngân sách hằng năm theo quy định để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

b) Chỉ đạo các cơ quan chức năng, phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội cấp huyện thực hiện đúng cơ chế, chính sách cho vay từ nguồn vốn ủy thác, làm tốt công tác tuyên truyền, vận động và tạo điều kiện để thực hiện chính sách tín dụng đối với người vay vốn trên địa bàn.

7. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

a) Chịu trách nhiệm xác nhận hồ sơ, đối tượng vay vốn.

b) Phối hợp với Ngân hàng chính sách xã hội nơi cho vay, tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra việc sử dụng vốn vay, đôn đốc thu hồi nợ.

c) Xác nhận việc đề nghị của người vay đối với trường hợp xin gia hạn nợ, xử lý nợ bị rủi ro; phối hợp với các cơ quan, đơn vị cấp trên trong việc phúc tra, xác định hộ vay vốn bị rủi ro trên địa bàn.

d) Phối hợp với Ngân hàng chính sách xã hội nơi cho vay xử lý các đối tượng vay vốn và hộ vay quá hạn theo quy định.

8. Trách nhiệm của người vay vốn

a) Khai hồ sơ đầy đủ, trung thực, chính xác.

b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích; hoàn trả gốc, lãi vốn vay đúng thời hạn theo quy định.

c) Trường hợp các đối tượng vay vốn và hộ vay không trả nợ gốc, lãi và sử dụng vốn từ ngân sách địa phương không đúng mục đích sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 13. Xử lý vi phạm

Những tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm Quy chế này, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương gửi văn bản về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, kịp thời điều chỉnh, bổ sung theo quy định./.